

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

## MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. C	16. disappointed	21. True	26. B	31. C
2. C	7. B	12. C	17. comfortable	22. False	27. C	32. A
3. D	8. D	13. A	18. traditional	23. No information	28. A	33. B
4. B	9. A	14. B	19. independent	24. True	29. C	34. C
5. A	10. C	15. D	20. convenient	25. False	30. D	35. D

36. Students have to hand in their assignments on time.

37. Heathrow Airport is currently the busiest airport in the UK.

38. Cathy doesn't have to buy new textbooks because she can borrow them from the library.

39. My father is the best driver in my family.

40. When I first came to the USA, I was confused because I couldn't understand what other people said.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. A

**Kiến thức:** Phát âm "ed"**Giải thích:**

A. excited /ɪk'saɪ.tɪd/

B. annoyed /ə'nɔɪd/

C. pleased /pli:zd/

D. surprised /sə'praɪzd/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/

Chọn A

## 2. C

**Kiến thức:** Phát âm "s"**Giải thích:**

A. backpacks /'bæk.pæks/

B. tickets /'tɪk.ɪts/

C. customs /'kʌs.təmz/

D. passports /'pɑ:s.pɔ:ts/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/

Chọn C

**3. D****Kiến thức:** Phát âm “ian”**Giải thích:**

- A. Italian /ɪ'tæɪ.ljən/
- B. Brazilian /brə'zɪl.jən/
- C. Australian /ɒs'treɪ.li.ən/
- D. Egyptian /i'dʒɪp.jən/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ən/, các phương án còn lại phát âm /jən/

Chọn D

**4. B****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

- A. difficult /'dɪf.ɪ.kəlt/
- B. however /,haʊ'ev.ər/
- C. positive /'pɒz.ə.tɪv/
- D. chemistry /'kem.ɪ.stri/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**5. A****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

- A. around /ə'raʊnd/
- B. boarding /'bɔː.dɪŋ/
- C. baggage /'bæɡ.ɪdʒ/
- D. local /'ləʊ.kəl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**6. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. statues (n): bức tượng
- B. sculptures (n): tác phẩm điêu khắc
- C. exhibitions (n): buổi triển lãm
- D. paintings (n): bức tranh

During the Harbin Ice and Snow Festival in China, artists use different tools to carve the hard ice and snow, and visitors can see huge snow **sculptures** of people, buildings and animals.

(Trong Lễ hội Băng và Tuyết Harbin ở Trung Quốc, các nghệ sĩ sử dụng các công cụ khác nhau để chạm khắc băng và tuyết cứng, và du khách có thể nhìn thấy những tác phẩm điêu khắc băng tuyết không lồ về con người, tòa nhà và động vật.)

Chọn B

### 7. B

**Kiến thức:** Động từ khiếm khuyết

**Giải thích:**

A. have to: phải

B. don't have to: không cần

C. mustn't: không được

D. should: nên

We **don't have to** buy lunch in the canteen. There's a shop next to the school and it sells sandwiches and other snacks.

(Chúng tôi không phải mua bữa trưa ở căng tin. Có một cửa hàng cạnh trường bán bánh mì và các món ăn nhẹ khác.)

Chọn B

### 8. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. friendly (a): thân thiện

B. public (a): công khai

C. easy (a): dễ

D. frequent (a): thường xuyên

There are **frequent** buses from Tân Sơn Nhất airport to the city center. Buses depart every 15 minutes.

(Có xe buýt thường xuyên từ sân bay Tân Sơn Nhất đến trung tâm thành phố. Xe buýt khởi hành cứ sau 15 phút.)

Chọn D

### 9. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. different from: khác với

B. like: như

C. similar: tương tự

D. same as: giống với

Japan is **different from** Spain. In Spain, people eat twelve grapes on New Year's Eve, while Japanese people eat toshikoshi soba noodles.

(*Nhật Bản khác với Tây Ban Nha. Ở Tây Ban Nha, người ta ăn mười hai quả nho vào đêm giao thừa, trong khi người Nhật ăn mì toshikoshi soba.*)

Chọn A

**10. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. project (n): dự án

B. presentation (n): bài thuyết trình

C. report (n): báo cáo

D. revision (n): xem lại

The teacher asked us to choose a book from the list, read it at home and then write a **report** about it.

(*Giáo viên yêu cầu chúng tôi chọn một cuốn sách trong danh sách, đọc nó ở nhà và sau đó viết báo cáo về nó.*)

Chọn C

**11. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. vehicle (n): phương tiện

B. transport system (n): hệ thống giao thông

C. public transportation (n): giao thông công cộng

D. moving system (n) hệ thống di chuyển

Korea has excellent **public transportation**. The buses are regular and the trains are on time.

(*Hàn Quốc có phương tiện giao thông công cộng tuyệt vời. Các xe buýt đều đặn và các chuyến tàu đúng giờ.*)

Chọn C

**12. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Similar + to: tương tự

B. Different: khác

C. Like: giống như

D. Same: cùng

**Like** in Chinese culture, red is a symbol of luck in most Vietnamese celebrations.

(*Giống như trong văn hóa Trung Quốc, màu đỏ là biểu tượng của sự may mắn trong hầu hết các lễ kỷ niệm của người Việt Nam.*)

Chọn C

**13. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. homework (n): bài tập về nhà

B. exams (n): bài kiểm tra

C. essays (n): bài tiểu luận

D. exercise (n): bài tập

Our math teacher, Mr. Thomas, is funny and friendly, but he gives us too much **homework** to do after school.

(Giáo viên dạy toán của chúng tôi, thầy Thomas, vui tính và thân thiện, nhưng thầy cho chúng tôi quá nhiều bài tập về nhà sau giờ học.)

Chọn A

**14. B****Kiến thức:** Trật tự tính từ**Giải thích:**

- new (a): mới =&gt; độ tuổi

- big (a): to =&gt; Kích cỡ

- dark blue (a): màu xanh đen =&gt; Màu sắc

Trật tự tính từ: Kích cỡ =&gt; Độ tuổi =&gt; Màu sắc

Trật tự đúng của tính từ: big new dark blue.

Person A: Is this Andy's backpack? - Person B: No, it isn't. He has a **big new dark blue** backpack.

(Người A: Đây có phải là ba lô của Andy không? - Người B: Không, không phải đâu. Anh ấy có một chiếc ba lô lớn màu xanh đậm mới.)

Chọn B

**15. D****Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết "next time, in 2023" (lần sau vào năm 2023) là một thời gian trong tương lai => Công thức thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V<sub>o</sub> (nguyên thể).

Easter's exact date varies because it depends on the moon. In 2022, Easter was on April 17th, and next time, in 2023, it **will be** on April 9th.

(Ngày chính xác của Lễ Phục sinh khác nhau vì nó phụ thuộc vào mặt trăng. Năm 2022, lễ Phục sinh rơi vào ngày 17 tháng 4 và lần tiếp theo, vào năm 2023, lễ Phục sinh sẽ vào ngày 9 tháng 4.)

Chọn D

**16. disappointed****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

disappoint (v): làm thất vọng

=> disappointed (a): thất vọng => dùng cho người (bị tác động)

=> disappointing (a): thất vọng => dùng cho đối tượng là vật (bản chất).

Philip was really **disappointed** when he got a D on his math test. He studied very hard for it.

*(Philip thực sự thất vọng khi anh ấy bị điểm D trong bài kiểm tra toán. Anh ấy đã học rất chăm chỉ cho nó.)*

Đáp án: disappointed

**17. comfortable**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

“and” (và) dùng để nối các từ cùng loại trong câu.

Sau “and” là tính từ “punctual” (*đúng giờ*) nên trước “and” cũng phải là một tính từ.

comfort (n): sự thoải mái

=> comfortable (a): thoải mái

Traveling by train is the best option for long-distance travel. They are clean, **comfortable** and punctual.

*(Du lịch bằng tàu hỏa là lựa chọn tốt nhất cho những chuyến du lịch đường dài. Chúng sạch sẽ, thoải mái và đúng giờ.)*

Đáp án: comfortable

**18. traditional**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “festivals” (*lễ hội*) cần một tính từ.

tradition (n): truyền thống

=> traditional (a): thuộc truyền thống

Bon Om Touk is one of the most amazing **traditional** festivals in Cambodia.

*(Bon Om Touk là một trong những lễ hội truyền thống đặc sắc nhất ở Campuchia.)*

Đáp án: traditional

**19. independent**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

depend (v): phụ thuộc

=> dependent (a): phụ thuộc

=> independent (a): độc lập

Studying abroad puts you into an unfamiliar situation, so you will become more **independent**.

(Du học đặt bạn vào một hoàn cảnh xa lạ, vì vậy bạn sẽ trở nên độc lập hơn.)

Đáp án: independent

## 20. convenient

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “way” (cách) cần một tính từ.

convenience (n): sự tiện lợi

=> convenient (a): tiện lợi

MTR (Mass Transit Railway), with ten lines and more than 70 stations, is the most **convenient** way of traveling in Hongkong.

(MTR (Mass Transit Railway), với 10 tuyến và hơn 70 ga, là phương tiện di chuyển thuận tiện nhất ở Hồng Kông.)

Đáp án: convenient

## 21. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sophie made her dreams of traveling abroad come true by working hard.

(Sophie đã biến giấc mơ du lịch nước ngoài thành hiện thực bằng cách làm việc chăm chỉ.)

Thông tin: “Sophie quickly knew it would take a lot of work to make her dreams come true, so **she began working with her parents** on making plans.”

(Sophie nhanh chóng biết rằng sẽ mất rất nhiều công sức để biến ước mơ của mình thành hiện thực, vì vậy cô bắt đầu cùng cha mẹ lên kế hoạch.)

Chọn True

## 22. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sophie didn't have to learn a foreign language.

(Sophie không phải học ngoại ngữ.)

Thông tin: “She would also **need to learn a foreign language** to take tests and write essays.”

(Cô ấy cũng cần học ngoại ngữ để làm bài kiểm tra và viết bài luận.)

Chọn False

## 23. No information

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sophie planned to take a train to Paris.

(Sophie dự định đi tàu đến Paris.)

Thông tin: “She also took French lessons because she always dreamed about traveling to Paris.”

(*Cô ấy cũng học tiếng Pháp vì cô ấy luôn mơ ước được đi du lịch đến Paris.*)

Trong bài chỉ nói đến mong ước đến Paris của Sophie chứ không đề cập đến phương tiện di chuyển đến đó.

Chọn No information

#### 24. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sophie worked with her dad to save money.

(*Sophie đã làm việc với cha mình để tiết kiệm tiền.*)

Thông tin: “Sophie was so excited about her future that she spent an entire summer working with her dad to **save money.**”

(*Sophie rất phấn khích về tương lai của mình nên cô ấy đã dành cả mùa hè để làm việc với bố để tiết kiệm tiền.*)

Chọn True

#### 25. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sophie spent one whole summer studying abroad.

(*Sophie đã dành cả một mùa hè để học tập ở nước ngoài.*)

Thông tin: “Sophie was accepted into an exchange program and spent **a year** traveling and studying abroad.”

(*Sophie được nhận vào một chương trình trao đổi và dành một năm để đi du lịch và học tập ở nước ngoài.*)

Chọn False

#### 26. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “over the year” (*qua nhiều năm*) => công thức thì hiện tại hoàn thành, chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + has + V3/ed.

Transportation **has changed** in many ways over the years.

(*Giao thông vận tải đã thay đổi theo nhiều cách trong những năm qua.*)

Chọn B

#### 27. C

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

*Cách sử dụng mạo từ*

The:



\_Đề cập đến đối tượng lần 2.

\_Khi đối tượng được nhắc đến đã rõ ràng, xác định.

\_Đối tượng nhắc đến là duy nhất.

A/an:

\_Đề cập đến đối tượng lần đầu tiên.

\_Nói về công việc của ai đó.

Không dùng mạo từ khi đối tượng nhắc đến mang tính tổng quát, không cụ thể.

“boat” (*con thuyền*) trong bài là đối tượng đã được xác định nên dùng “the”.

The oldest known form of transportation is **the** boat.

(*Hình thức vận chuyển lâu đời nhất được biết đến là thuyền.*)

Chọn C

### 28. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. However: tuy nhiên

B. Therefore: do đó

C. Otherwise: nếu không

D. Although: mặc dù

**However**, today boats are more convenient because they have an engine that powers them.

(*Tuy nhiên, ngày nay thuyền tiện lợi hơn vì chúng có động cơ cung cấp năng lượng cho chúng.*)

Chọn A

### 29. C

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Đứng đầu câu, trước dấu phẩy cần một trạng từ.

A. Surprising (a): bất ngờ

B. Surprised (a): bị bất ngờ

C. Surprisingly (adv): một cách bất ngờ

D. Surprise: gây bất ngờ

**Surprisingly**, it took 55,000 years after the invention of the boat to discover horses as a means of transportation.

(*Ngạc nhiên thay, phải mất 55.000 năm sau khi con người phát minh ra thuyền, con người mới phát hiện ra ngựa là phương tiện di chuyển.*)

Chọn C

### 30. D

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

“and” (và) dùng để nối các từ cùng loại trong câu.

Trước “and” là tính từ dạng so sánh hơn “more comfortable” (*thoải mái hơn*) nên sau “and” cũng phải là một tính từ dạng so sánh hơn.

easy (a): đơn giản => tính từ ngắn

Công thức so sánh hơn của tính từ ngắn: S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

But over time, riders used saddles to make traveling more comfortable and **easier** to control the horse.

(*Nhưng theo thời gian, những người cưỡi ngựa đã sử dụng yên ngựa để đi lại thoải mái hơn và dễ điều khiển ngựa hơn.*)

Chọn D

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Transportation (26) **has changed** in many ways over the years. The oldest known form of transportation is (27) **the** boat. Around 60,000 years ago, boats were made by hollowing out a tree trunk, also known as a canoe. Riders had to use paddles to control the canoe across the water. (28) **However**, today boats are more convenient because they have an engine that powers them.

Next came horses. (29) **Surprisingly**, it took 55,000 years after the invention of the boat to discover horses as a means of transportation. At first, horses were ridden without a saddle, also called riding bareback. But over time, riders used saddles to make traveling more comfortable and (30) **easier** to control the horse. After that, it didn't take long for us to figure out we could use a wagon and a horse to help carry equipment and people.

**Tạm dịch:**

Giao thông vận tải (26) **đã thay đổi** theo nhiều cách trong những năm qua. Hình thức vận chuyển lâu đời nhất được biết đến là (27) **thuyền**. Khoảng 60.000 năm trước, thuyền được làm bằng cách khoét rỗng thân cây, còn được gọi là xuồng. Các tay đua phải dùng mái chèo để điều khiển ca nô băng qua mặt nước. (28) **Tuy nhiên**, ngày nay thuyền tiện lợi hơn vì chúng có động cơ chạy bằng động cơ.

Tiếp đến là ngựa. (29) **Đáng ngạc nhiên** là phải mất 55.000 năm sau khi phát minh ra thuyền, người ta mới phát hiện ra ngựa là phương tiện di chuyển. Lúc đầu, ngựa được cưỡi không có yên, còn được gọi là cưỡi ngựa trần. Nhưng theo thời gian, các kỵ sĩ đã sử dụng yên ngựa để đi lại thoải mái hơn và (30) **dễ hơn** để điều khiển ngựa. Sau đó, không mất nhiều thời gian để chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi có thể sử dụng xe ngựa và xe ngựa để giúp vận chuyển thiết bị và con người.

**Bài nghe:**

**Son:** Hey Mom, the teacher asks us to write a report about Christmas traditions. Could you help me?

**Mom:** Well, Christmas is celebrated all around the world and every country has its own traditions.

**Son:** You mean, like here in America, where they put lights around the houses and on the Christmas trees?

**Mom:** That's right, but did you know in Australia, it's a tradition to eat cold meat and seafood?

**Son:** Cold meat and seafood? I've never heard about that.

**Mom:** And in Japan they eat fried chicken.

**Son:** Fried chicken?

**Mom:** In Iceland, children place their shoes in the window on Christmas Eve to receive presents from thirteen little trolls that travel around the town.

**Son:** That's interesting. I'll have to put that in my report. Anything else?

**Mom:** I've heard that in VietNam, people in the city throws confetti and take pictures of all the lights and decorations.

**Son:** That's sure help! Thanks Mom.

**Tạm dịch:**

**Con trai:** Mẹ ơi, cô giáo yêu cầu chúng con viết một bài báo cáo về truyền thống Giáng sinh. Mẹ có thể giúp con không?

**Mẹ:** Chà, Giáng sinh được tổ chức trên khắp thế giới và mỗi quốc gia đều có truyền thống riêng.

**Con trai:** Ý mẹ là, giống như ở Mỹ, nơi người ta thắp đèn quanh nhà và trên cây thông Noel?

**Mẹ:** Đúng rồi, nhưng con có biết ở Úc có truyền thống ăn thịt ngỗng và hải sản không?

**Con trai:** Thịt ngỗng và hải sản? Con chưa bao giờ nghe nói về điều đó.

**Mẹ:** Và ở Nhật họ ăn gà rán.

**Con trai:** Gà rán sao?

**Mẹ:** Ở Iceland, trẻ em đặt giày của chúng ở cửa sổ vào đêm Giáng sinh để nhận quà từ mười ba chú quỳ nhỏ đi quanh thị trấn.

**Con trai:** Điều đó thật thú vị. Con sẽ phải đưa nó vào báo cáo của mình. Còn gì nữa không?

**Mẹ:** Mẹ nghe nói ở Việt Nam, người dân thành phố ném hoa giấy và chụp ảnh tất cả các đèn và đồ trang trí.

**Con trai:** Điều đó chắc chắn sẽ giúp ích! Cảm ơn mẹ.

### 31. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Chủ đề chính của cuộc trò chuyện là gì?

- A. Đêm Giáng sinh
- B. Trang trí Giáng sinh
- C. Truyền thống Giáng sinh
- D. Cây thông Noel

Thông tin: "Christmas is celebrated all around the world and **every country has its own traditions.**"

(Giáng sinh được tổ chức trên toàn thế giới và mỗi quốc gia đều có truyền thống riêng.)

Chọn C

### 32. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Truyền thống ở Mỹ là gì?

- A. treo đèn trên cây
- B. chơi trong tuyết
- C. chụp ảnh
- D. ăn thịt nguội, hải sản

Thông tin: “You mean, like here **in America, where they put lights** around the houses and on the Christmas trees?”

(*Ý bạn là, giống như ở Mỹ, nơi người ta treo đèn quanh nhà và trên cây thông Noel?*)

Chọn A

### 33. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Nước nào ăn thịt nguội và hải sản?

- A. Nhật Bản
- B. Úc
- C. Việt Nam
- D. Mỹ

Thông tin: “in **Australia**, it’s a tradition to eat cold meat and seafood.”

(*ở Úc, có truyền thống ăn thịt nguội và hải sản không*)

Chọn B

### 34. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao trẻ em ở Iceland đặt giày ở cửa sổ?

- A. để chúc may mắn
- B. để trang trí
- C. để nhận quà
- D. để giữ ấm

Thông tin: “In Iceland, children place their shoes in the window on Christmas Eve to **receive presents.**”

(*Ở Iceland, trẻ em đặt giày của chúng ở cửa sổ vào đêm Giáng sinh để nhận quà.*)

Chọn C

### 35. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Quốc gia nào tung hoa giấy?

- A. Iceland
- B. Mỹ

C. Úc

D. Việt Nam

Thông tin: “I’ve heard that **in VietNam**, people in the city **throws confetti**.”

(Tôi nghe nói rằng ở Việt Nam, người dân thành phố ném hoa giấy.)

Chọn D

**36.**

**Kiến thức:** Viết câu với “have to”

**Giải thích:**

- it’s necessary for sb TO V: cần thiết cho ai đó làm gì

Cấu trúc với “have to” (*phải*) ở hiện tại đơn dạng khẳng định với chủ ngữ số nhiều: S + have to + V (nguyên thể).

According to the rules, it’s necessary for students to hand in their assignments on time.

(Theo quy định, học sinh phải nộp bài đúng hạn.)

Đáp án: **Students have to hand in their assignments on time.**

(Sinh viên phải nộp bài đúng hạn.)

**37.**

**Kiến thức:** Viết câu với so sánh nhất

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết so sánh nhất “the”

Cấu trúc so sánh nhất với động từ tobe tính từ ngắn “busy” (*bận rộn*): S + is + THE + tính từ ngắn + EST.

Heathrow Airport is currently busier than any other airports in the UK.

(Sân bay Heathrow hiện đang bận rộn hơn bất kỳ sân bay nào khác ở Vương quốc Anh.)

Đáp án: **Heathrow Airport is currently the busiest airport in the UK.**

(Sân bay Heathrow hiện là sân bay bận rộn nhất ở Vương quốc Anh.)

**38.**

**Kiến thức:** Viết câu với “have to”

**Giải thích:**

- it isn’t necessary for sb TO V: cần thiết cho ai đó làm gì

Cấu trúc với “have to” (*phải*) ở hiện tại đơn dạng phủ định với chủ ngữ số ít: S + doesn’t have to + V (nguyên thể).

It isn’t necessary for Cathy to buy new textbooks because she can borrow them from the library.

(Cathy không cần phải mua sách giáo khoa mới vì cô ấy có thể mượn chúng từ thư viện.)

Đáp án: **Cathy doesn’t have to buy new textbooks because she can borrow them from the library.**

(Cathy không phải mua sách giáo khoa mới vì cô ấy có thể mượn chúng từ thư viện.)

**39.**

**Kiến thức:** Viết câu với so sánh nhất

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh nhất với động từ tobe tính từ ngắn “good” (tốt): S + is + THE + tính từ ngắn + EST.

Tính từ “good” (tốt) có dạng so sánh hơn là “better” (tốt hơn) và so sánh nhất là “the best” (tốt nhất).

No one else in my family drives better than my father.

(Không ai khác trong gia đình tôi lái xe tốt hơn cha tôi.)

Đáp án: **My father is the best driver in my family.**

(Cha tôi là người lái xe giỏi nhất trong gia đình tôi.)

**40.**

**Kiến thức:** Viết câu với dạng tính từ

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

confusing (a): bối rối => diễn tả bản chất của đối tượng (thường là vật)

=> confused (a): bị bối rối => diễn tả cảm xúc của đối tượng bị một yếu tố tác động (thường là người)

When I first came to the USA, it was confusing to me because I couldn't understand what other people said.

(Khi tôi lần đầu tiên đến Hoa Kỳ, nó thật sự khiến tôi bối rối vì tôi không thể hiểu những gì người khác nói.)

Đáp án: **When I first came to the USA, I was confused because I couldn't understand what other people said.**

(Lần đầu tiên đến Mỹ, tôi rất bối rối vì không hiểu người khác nói gì.)